| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 59/2025/HNGĐ-ST
Ngày 15-7-2025
*V/v: "Ly hôn, nuôi con chung"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Đỗ Thị Thúy Năng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Phan Thị Thuận Nhi

Bà Hà Thị Minh Phượng

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Nguyễn Lâm Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Trong ngày 15 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 37/2025/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025, về việc *"Ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* **Bà** Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 1981. Địa chỉ: Tổ C, phường H (cũ) phường L (mới), thành phố Đà Nẵng, có mặt.

*2. Bị đơn:* **Ông** Mai Viết T**,** sinh năm 1980. Địa chỉ: B Weston-RD-North-York, O, Canada (có đơn xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện ghi ngày 08/4/2025, nguyên đơn bà* Nguyễn Thị Ánh N *trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Mai Viết T đăng ký kết hôn vào ngày 23/12/2002, tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Nghệ An theo Giấy đăng ký kết hôn số 39, quyển số 01/2002. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại quê nhà. Năm 2007 vợ chồng chuyển vào Đà Nẵng sinh sống. Năm 2019 ông T sang làm việc tại Canada, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

2. Về quan hệ con chung: Bà xác định bà và ông Mai Viết T có 02 con chung là Mai Thanh H sinh ngày 17/01/2004 và Mai Tấn S sinh ngày 02/4/2012.

Cháu H đã đủ 18 tuổi. Bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Mai Tấn S và yêu cầu ông T cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

3. Về quan hệ tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Ánh N xác định bà và ông Mai Viết T không có tài sản chung.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Ánh N xác định bà và ông Mai Viết T không có nợ chung.

** Tại giấy cam đoan ngày 28/4/2025, đã được hợp pháp hóa Lãnh sự và xác nhận của* Đại sứ quán Việt Nam *tại Canada ngày 08/5/2025, bị đơn ông* Mai Viết T *trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Ánh N đăng ký kết hôn vào ngày 23/12/2002, tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Sau khi chung sống xảy ra mâu thuẫn nên cảm thấy không thoải mãi và xa cách. Từ đó chia tay và không còn quan tâm đến nhau nữa. Ông đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông và bà N có 02 con chung là cháu Mai Thanh H 21 tuổi và cháu Mai Tấn S 13 tuổi.

Về tài sản chung: Ông và bà N không có tài sản chung.

Ông tôn trọng và không có bất kỳ kháng cáo nào đối với Quyết định của Tòa án Việt Nam.

Ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 30.000.000 đồng/tháng, đề nghị Tòa án rút ngắn thời gian và xét xử vắng mặt.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh N; địa chỉ: Tổ C, phường L, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với bị đơn ông Mai Viết T**;** địa chỉ: B W, O O, Canada nên vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, theo quy định tại các Điều 37, 40 và 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 123, Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được áp dụng đối với yêu cầu ly hôn có yếu tố nước ngoài theo quy định tại Điều 122 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Qúa trình giải quyết vụ án, các đương đều có đơn đề nghị rút ngắn thời hạn giải quyết vụ án, ông Mai Viết T đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án sơ thẩm vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Ánh N thì thấy: Bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Mai Viết T đăng ký kết hôn vào ngày 23/12/2002, tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Hôn nhân tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do cả hai bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong hôn nhân. Ông T và bà N hiện nay mỗi người sống mỗi nơi, hôn nhân chỉ tồn tại về mặt hình thức, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Bản thân ông T cũng đồng ý ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về việc ly hôn của bà N đối với ông T là phù hợp với quy định tại Điều 56, 127 của Luật hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung: Bà N và ông T có 02 con chung là Mai Thanh H - sinh ngày 17/01/2004 và Mai Tấn S - sinh ngày 02/4/2012. Cháu H đã đủ 18 tuổi, nên HĐXX không đề cập đến.

Ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Mai Tấn S và yêu cầu ông T cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 30.000.000 đồng.

Xét yêu cầu của bà N về nuôi con chung thấy: Bà N hiện nay đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu S, cháu S cũng có nguyện vọng được ở với bà N, nên cần giao cháu S cho bà N1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của bà N, thấy: Tại đơn trình bày gửi Tòa án ngày 07/6/2025, ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Mai Tấn S 30.000.000/tháng. Xét tự nguyện của ông T về việc cấp dưỡng nuôi con chung là không trái luật, nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của ông T. Thời gian giao tiền cấp dưỡng nuôi con chung vào ngày 15 hàng tháng, kể từ tháng 7/2025 cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung: Bà N và ông T xác định không có, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[5] Về nợ chung: Bà N xác định không có, ông T chưa có ý kiến về nợ chung, nên HĐXX không đề cập đến.

[6] Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T phải chịu theo quy định pháp luật.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*:* Bà N phải chịu theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 37, 469; điểm a khoản 5 Điều 477, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 80, 81, 122, 123 và 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi về việc: *"Ly hôn, nuôi con chung"* của bà Nguyễn Thị Ánh N đối với ông Mai Viết T.

**Xử:**

**1.**Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Ánh N được ly hôn với ông Mai Viết T.

**2.**Về con chung: Giao cháu Mai Tấn S, sinh ngày 02/4/2012 cho bà Nguyễn Thị Ánh N trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Mai Viết T về việc cấp dưỡng nuôi con chung Mai Tấn S mỗi tháng 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

Thời gian giao tiền cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng, kể từ tháng 7/2025 cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi.

Khi vì lợi ích con chung, các bên có quyền thay đổi người nuôi con hoặc điều chỉnh mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền cấp dưỡng nuôi con chung thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

**3.** Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Mai Viết T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

**4.** Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ánh N phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0004049 ngày 08/04/2025 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng (nay là Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng). Bà Nguyễn Thị Ánh N đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

**5.** Về quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị Ánh N có mặt, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Mai Viết T vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- THADS TP Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Thúy Năng**